

## **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2011**

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát được quy định trong Điều Lệ của Ngân hàng TMCP Kiên Long;
- Căn cứ quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Ngân hàng Kiên Long nhiệm kỳ VI (2008 – 2012).

Thực hiện nhiệm vụ của mình Ban Kiểm soát xin Báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Kiên Long (KLB) tình hình hoạt động năm 2011 hoạt động kiểm tra - kiểm toán nội bộ, việc thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng Kiên Long lập ngày 31/12/2011.

### **I. KẾT QUẢ THẨM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011**

#### **1. Nhận xét về báo cáo tài chính**

Ban kiểm soát đã thực hiện việc thẩm tra báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Kiên Long năm 2011 và xác nhận như sau:

- Các báo cáo trong báo cáo tài chính năm 2011 của KLB được lập đúng biểu mẫu ban hành theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân hàng TMCP Kiên Long tại thời điểm ngày 31/12/2011 và đã được công ty kiểm toán độc lập AISC xác nhận.

#### **2. Về tài sản và nguồn vốn**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>V.01</b>	<b>112.933.664.04 4</b>	<b>58.667.009.34 9</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>V.02</b>	<b>885.357.501.76 0</b>	<b>384.068.171.00 6</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác</b>	<b>V.03</b>	<b>4.154.375.068.94 3</b>	<b>1.773.983.041.54 7</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.154.375.068.94 3	1.773.983.041.54 7
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		<b>33.605.741.99 6</b>	<b>77.492.711.36 4</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		74.188.234.94 8	104.881.507.90 4
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(40.582.492.95 2)	(27.388.796.54 0)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>V.04</b>	<b>8.309.061.706.224</b>	<b>6.946.706.561.680</b>

1	Cho vay khách hàng		8.403.856.165.90 4	7.008.435.985.59 7
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	<b>V.05</b>	(94.794.459.68 0)	(61.729.423.91 7)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.06</b>	<b>3.000.000.000.00 0</b>	<b>1.950.000.000.00 0</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.550.000.000.00 0	1.500.000.000.00 0
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		450.000.000.00 0	450.000.000.00 0
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		-	-
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>74.441.100.00 0</b>	<b>69.250.000.00 0</b>
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		74.441.100.00 0	69.250.000.00 0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>433.091.935.84 4</b>	<b>385.565.348.52 6</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	<b>V.08</b>	60.880.260.77 2	46.594.681.25 8
a	Nguyên giá tài sản cố định		84.887.138.50 4	62.475.054.53 8
b	Hao mòn tài sản cố định (*)		(24.006.877.73 2)	(15.880.373.28 0)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	<b>V.09</b>	372.211.675.07 2	338.970.667.26 8
a	Nguyên giá tài sản cố định		379.275.611.42 0	343.087.086.47 6
b	Hao mòn tài sản cố định (*)		(7.063.936.34 8)	(4.116.419.20 8)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>V.10</b>	<b>846.334.618.92 6</b>	<b>932.051.791.59 2</b>
1	Các khoản phải thu		285.348.761.68 0	111.028.144.12 0
2	Các khoản lãi, phí phải thu		515.457.152.03 0	281.319.522.04 9
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		45.528.705.21 6	539.704.125.42 3
	- Trong đó: lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản DPRR cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
	<b>Tổng tài sản có</b>		<b>17.849.201.337.73 7</b>	<b>12.577.784.635.06 4</b>
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		-	-
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ chính phủ và NHNN</b>		-	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.11</b>	<b>4.767.921.148.642</b>	<b>1.439.459.395.691</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		4.767.921.148.64	1.439.459.395.69

			2	1
2	Vay các TCTD khác		-	-
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.12</b>	<b>8.137.592.772.88</b>	<b>6.546.888.430.16</b>
			<b>5</b>	<b>2</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác</b>		-	720.000.000
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>V.13</b>	<b>54.672.478.50</b>	<b>80.705.020.00</b>
			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>		<b>1.050.273.000.00</b>	<b>1.100.000.000.00</b>
			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V.14</b>	<b>382.608.941.25</b>	<b>184.757.579.63</b>
			<b>5</b>	<b>4</b>
1	Các khoản lãi phí phải trả		242.456.285.23	121.080.549.04
			<b>2</b>	<b>2</b>
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	<b>0</b>	139.813.764.47	63.274.708.86
			<b>2</b>	<b>4</b>
4	Dự phòng rủi ro khác (DP nợ tiềm ẩn và CK ngoại bảng khác)		338.891.551	402.321.728
			<b>14.393.068.341.28</b>	<b>9.352.530.425.48</b>
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>2</b>	<b>7</b>
			-	-
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các Quỹ</b>	<b>V.15</b>	<b>3.456.132.996.45</b>	<b>3.225.254.209.57</b>
			<b>5</b>	<b>7</b>
1	Vốn của TCTD		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		61.211.125.643	9.374.051.631
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		394.921.870.812	195.880.157.946
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		-	-
	<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>17.849.201.337.73</b>	<b>12.577.784.635.06</b>
			<b>7</b>	<b>4</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011	Năm 2010
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>34.927.087.36</b>	<b>226.041.227.02</b>
			<b>3</b>	<b>2</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		-	702.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		6.582.164.40	6.629.563.20
			<b>0</b>	<b>0</b>
3	Bảo lãnh khác		28.344.922.96	218.709.663.82
			<b>3</b>	<b>2</b>
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		-	<b>528.688.631</b>
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		-	528.688.631

### 3. Về thu nhập chi phí và kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.352.900.085. 669	1.339.546.731. 688
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.475.635.824. 008	840.685.212. 865
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>877.264.261. 661</b>	<b>496.033.661. 523</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	72.104.649. 666	33.484.756. 198
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	20.439.246. 438	8.067.909. 951
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>51.665.403. 228</b>	<b>25.418.173. 521</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>2.152.481. 791</b>	<b>(31.564.718. 344)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(23.327.833. 325)</b>	<b>(24.538.942. 245)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	3.591.001. 191	2.950.825. 590
6	Chi phí hoạt động khác	347.534. 269	-
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>3.243.466. 922</b>	<b>2.950.825. 590</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>4.152.637. 600</b>	<b>5.871.607. 300</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>354.347.487. 824</b>	<b>181.711.380. 922</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>560.802.930. 053</b>	<b>292.459.226. 423</b>
	trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>36.032.260. 892</b>	<b>33.608.131. 475</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>524.770.669. 161</b>	<b>258.851.094. 948</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	130.154.507. 891	63.244.871. 913
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>130.154.507. 891</b>	<b>63.244.871. 913</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>394.616.161. 270</b>	<b>195.606.223. 035</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông tối thiểu</b>	-	-
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng)</b>	<b>1.315</b>	<b>1.304</b>

4/ Bảng tổng hợp các chỉ tiêu chủ yếu tính đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2010	KH 2011 (ĐHCĐ)	THỰC HIỆN 31/12/2011			% hoàn thành KH 2011
				SỐ TIỀN	So năm 2010		
					+/-	%	
1	Tổng tài sản	12.577.784	17.600.000	17.849.201	5.271.417	41,91	101,42
2	Vốn chủ sở hữu	3.011.746	3.040.000	3.043.131	31.385	1,04	100,10
3	Tổng dư nợ cho vay	7.008.436	8.411.000	8.403.856	1.395.420	19,91	99,92
*	Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ (%)	1,11		2,77			
4	Tổng huy động	9.167.772	13.600.000	14.010.460	4.842.688	52,82	103,02
5	Lợi nhuận trước thuế	258.851	506.000	524.771	265.920	102,73	103,71

## II. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2011:

- Về lợi nhuận năm 2011 KLB đạt 103,71% kế hoạch, tăng 102,73% so với lợi nhuận năm 2010;

- Về tổng tài sản đạt 101,42% so với kế hoạch và tăng 41,91% so với tổng tài sản năm 2010;

- Về dư nợ cho vay đạt 99,92% so với kế hoạch năm 2011 và tăng 19,91% so với tổng dư nợ năm 2010;

- Về huy động vốn, đạt 103,02% so với kế hoạch và tăng 52,82% so với tổng huy động năm 2010;

- Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của năm 2011 là 2,77%.

### 2. Tình hình hoạt động tín dụng năm 2011:

Dư nợ cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân, hộ gia đình: 8.403 tỷ 856 triệu đồng, tăng 19,91% so với đầu năm, đạt 99,92% kế hoạch. Trong đó:

+ Nợ ngắn hạn: 6.325 tỷ 321 triệu đồng;

+ Nợ trung hạn: 1.702 tỷ 340 triệu đồng;

+ Nợ dài hạn: 376 tỷ 195 triệu đồng.

Nợ xấu tính đến 31 tháng 12 năm 2011 là 233 tỷ 061 triệu đồng chiếm 2,77% trên tổng dư nợ cho vay, cụ thể như sau:

+ Nhóm 3: 67 tỷ 622 triệu đồng;

+ Nhóm 4: 41 tỷ 869 triệu đồng;

+ Nhóm 5: 123 tỷ 568 triệu đồng.

**3. Đánh giá tình hình hoạt động của Ngân hàng Kiên Long thông qua các tỷ lệ an toàn trong hoạt động Ngân hàng và qua các chỉ tiêu về xếp loại Ngân hàng theo Quyết Định số 06/2008/QĐ-NHNN.**

## A. Đánh giá tình hình thực hiện các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của Ngân hàng năm 2011:

Trong suốt quá trình hoạt động Ngân hàng Kiên Long luôn thực hiện tốt việc thường xuyên duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định, cụ thể qua các chỉ số:

1. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu: Tính đến 31/12/2011 là 32,31%;
2. Giới hạn tín dụng: Khách hàng vay vốn lớn nhất có số dư 200 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 6,57% so với tổng dư nợ (quy định <15%);
3. Tỷ lệ khả năng chi trả: Luôn được duy trì trong suốt quá trình hoạt động. Tỷ lệ giữa tổng tài sản "Có" thanh toán ngay so tổng nợ phải trả luôn duy trì trên 15%, đến 31/12/2011 là 17,36%, bình quân trong năm đạt 18,82%; Hệ số khả năng chi trả ngày hôm sau đạt 2,6 lần; Hệ số khả năng chi trả trong 7 ngày đạt 1,12lần.
4. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần: Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần so với vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung VDL 6,59%.

Ngoài ra Ngân hàng còn thực hiện tốt các quy định của chính phủ và Ngân hàng Nhà nước như: Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng năm 2011 so năm 2010 là 19,91% (8.403 tỷ đồng/7.008 tỷ đồng), tỷ lệ cho vay phi sản xuất được kiểm chế dưới 16% so tổng dư nợ (15,53%/tổng dư nợ).

### TỔNG HỢP BÁO CÁO CÁC TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NHTMCP KIÊN LONG ( Tính đến ngày 31/12/2011)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số liệu 2010	Số Liệu Hợp Nhất 2011	Giới hạn quy định
<b>I</b>	<b>Tỷ lệ an toàn tối thiểu (%)</b>	<b>36,16</b>	<b>32,31</b>	<b>≥ 9 %</b>
<b>1</b>	<b>Vốn tự có</b>	<b>2.961.746</b>	<b>3.043.131</b>	
1.1	Vốn cấp 1	2.939.645	3.001.496	
1.2	Vốn cấp 2	22.101	41.635	
<b>2</b>	<b>Tổng tài sản có rủi ro</b>	<b>8.190.194</b>	<b>9.417.351</b>	
2.1	Giá trị tài sản "Có" rủi ro nội bảng	8.141.492	9.390.286	
2.2	Giá trị tài sản "Có" rủi ro ngoại bảng	48.702	27.065	
<b>II</b>	<b>Giới hạn tín dụng (%)</b>	<b>6,75</b>	<b>6,57</b>	
	Tổng dư nợ cho vay đối với 1 khách hàng	200.000	200.000	≤ 15 %
	Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh đối với 1 khách hàng	200.000	200.000	≤ 25 %
	Tổng dư nợ cho vay đối với 1 nhóm khách hàng	200.000	200.000	≤ 50 %
	Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh đối với 1 nhóm khách hàng	200.000	200.000	≤ 60 %
<b>III</b>	<b>Khả năng chi trả</b>			
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ tổng tài sản "có" thanh toán ngay và tổng nợ phải trả (%)</b>	<b>17,65</b>	<b>17,36</b>	<b>≥ 15%</b>
1.1	Tổng tài sản "Có" thanh toán ngay	1.652.925	2.505.797	
1.2	Tổng nợ phải trả	9.363.135	14.432.46	

			7	
2	<b>Tỷ lệ tổng tài sản "có" đến hạn thanh toán và tổng nợ đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo (%)</b>	1,14	1,17	≥ 1
2.1	<i>Tổng tài sản "Có" đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau</i>	671.932	1.781.501	
2.2	<i>Tổng tài sản Nợ đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau</i>	589.668	1.520.914	
<b>IV</b>	<b>Giới hạn góp vốn mua cổ phần</b>			
1	Mức góp vốn lớn nhất đối với 1 DN, dự án, TCTD khác so với vốn điều lệ của 1 DN, dự án, TCTD khác	55.000	5.000	5
2	Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của TCTD và các cty con, cty liên doanh, cty liên kết của TCTD trong cùng 1 DN, quỹ đầu tư, TCTD khác so với VĐL của DN, dự án, TCTD khác (%)	11,00	11,00	≤ 11 %
3	Tổng mức góp vốn trong các cty trực thuộc so với (vốn điều lệ và quỹ DTBSVĐL của TCTD) (%)	-	1,64	≤ 25 %
4	Tổng mức góp vốn mua cổ phần tại DN, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, TCTD khác và góp vốn mua cổ phần của cty trực thuộc so với (VĐL và Quỹ DTBSVĐL) (%)	5,33	6,53	≤ 40 %
<b>V</b>	<b>Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn (%)</b>	<b>0</b>	-	
1	Tổng dư nợ cho vay, cho thuê tài chính trung dài hạn	2.3 14.872	2.07 8.535	
2	Tổng nguồn vốn trung dài hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn	3.7 81.520	2.67 0.591	
3	Các khoản loại trừ khỏi nguồn vốn trung dài hạn	5 04.815	63 1.721	
4	<i>Nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn</i>	6.4 88.009	10.436. 332	

## **B. Đánh giá tình hình hoạt động của Ngân hàng Kiên Long năm 2011 qua các chỉ tiêu về xếp loại Ngân hàng theo Quyết Định số 06/2008/QĐ-NHNN.**

Trong năm 2011 mặc dù trong bối cảnh còn nhiều khó khăn đối với nền kinh tế nói chung và đối với ngành ngân hàng nói riêng, Ngân hàng Kiên Long vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chỉ tiêu về đánh giá xếp loại Ngân hàng theo Quyết Định số 06/2008/QĐ-NHNN ngày 12/02/2008, các chỉ tiêu đánh giá xếp loại Ngân hàng được thực hiện cụ thể như sau:

### **1. Vốn tự có :**

- Vốn điều lệ được duy trì đúng theo quy định 3.000 tỷ đồng;
- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đến 31/12/2011 là 32,31%, bình quân trong năm là 34,63% và không có tháng nào trong năm tỷ lệ này nhỏ hơn 9%.
- Sử dụng vốn điều lệ đúng theo quy định:
  - Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần so với vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung VĐL 6,59%;
  - Giá trị tài sản cố định so với vốn chủ sở hữu: 14,23%.

- Chỉ tiêu về định hướng khuyến khích tăng vốn điều lệ hiệu quả của Ngân hàng Nhà nước: Lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân đạt 17,35% (524 tỷ đồng/3.024 tỷ đồng).

## **2. Chất lượng tài sản:**

- Tổng dư nợ cho vay và các khoản ứng trước cho khách hàng so với tổng tài sản đạt 47%.

- Tỷ lệ nợ xấu luôn được kiểm chế ở mức nhỏ hơn 3%, tính đến 31/12/2011 tỷ lệ nợ xấu là 2,77%.

- Chất lượng các khoản cam kết ngoại bảng: Ngân hàng luôn thực hiện đúng theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước và không có nợ bảo lãnh quá hạn.

- Cơ cấu tài sản nội bảng: Tỷ lệ tài sản có sinh lời so với tổng tài sản luôn duy trì tỷ lệ trên 75%, đến 31/12/2011 là 88%.

## **3. Kết quả kinh doanh:**

- Lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân đạt 17,35% (lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 524 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận riêng Kienlong bank 522 tỷ đồng, công ty con 2,7 tỷ đồng).

- Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ:

- Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ so với tổng thu nhập đạt 2,93% (72 tỷ đồng/2.457 tỷ đồng);
- Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ so với lợi nhuận trước thuế đạt 9,85%.

**4. Khả năng thanh khoản:** Trong suốt quá trình hoạt động trong năm 2011 Ngân hàng luôn duy trì khả năng thanh khoản đúng theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước, số liệu cụ thể:

4.1 Khả năng thanh khoản:

- Tỷ lệ giữa tổng tài sản “Có” thanh toán ngay so tổng nợ phải trả luôn duy trì trên 15%, đến 31/12/2011 là 17,36%, bình quân trong năm đạt 18,82%;

- Hệ số khả năng chi trả ngày hôm sau đạt 2,6 lần;

- Hệ số khả năng chi trả trong 7 ngày đạt 1,12 lần.

4.2 Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn luôn thực hiện đúng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, số liệu 31/12/2011 như sau:

- Tổng nguồn vốn được phép sử dụng để cho vay trung và dài hạn: 5.801 tỷ đồng.

*Trong đó:*

- Tổng nguồn vốn trung và dài hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn: 2.671 tỷ đồng;
- Tổng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn: 3.131 tỷ đồng.

- Tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn: 2.079 tỷ đồng.

Như vậy đến 31/12/2011 Ngân hàng Kiên Long chưa sử dụng hạn mức 30% nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn, đây cũng là một trong những giải pháp nhằm duy trì bình ổn khả năng thanh khoản trong giai đoạn nền kinh tế còn nhiều khó khăn như hiện nay.



5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát đủ số lượng theo quy định, thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, đồng thời Ban hành đầy đủ, chuẩn hóa và thực hiện đúng các quy chế nội bộ. Bộ máy kiểm tra, kiểm toán nội bộ hoạt động hiệu quả vì thế rủi ro trong quá trình hoạt động được kiểm soát tốt.

Tóm lại: Qua các chỉ tiêu về đánh giá xếp loại nêu trên, cho thấy KLB đủ tiêu chuẩn để năm 2011 tiếp tục duy trì xếp loại A (năm 2010 được Ngân hàng nhà nước xếp loại A).

### **III. CÔNG TÁC KIỂM TRA - KIỂM TOÁN NỘI BỘ:**

Phòng Kiểm tra - Kiểm toán nội bộ đã tiến hành kiểm tra trực tiếp được 74 cuộc kiểm tra tại các đơn vị trực thuộc, qua kết quả kiểm tra cho thấy:

- Ngân hàng Kiên Long thực hiện nghiêm chỉnh sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của Ngành trên các lĩnh vực hoạt động; Lãnh đạo Ngân hàng luôn quan tâm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt các chủ trương, chính sách pháp luật Nhà nước, nhất là các quy định của ngành, của địa phương; Các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt các nội quy, quy chế, quy định của Ngân hàng;

- Qua các đợt kiểm tra đã làm rõ các nội dung đúng sai và nêu ra được những ưu điểm, tiến bộ; những tồn tại, hạn chế; trên cơ sở đó kiến nghị Ban Lãnh đạo Ngân hàng chỉ đạo các đơn vị có sai sót tự chấn chỉnh, khắc phục sai sót, kịp thời xử lý đối với các đơn vị, cá nhân có vi phạm. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc các đơn vị đã được kiểm tra và có sai phạm thực hiện tốt việc khắc phục sửa sai sau kiểm tra, kịp thời báo cáo Ban Lãnh đạo Ngân hàng cho ý kiến chỉ đạo.

### **VI. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ - ĐIỀU HÀNH:**

#### **1. Công tác quản trị:**

- Hội đồng quản trị KLB đã thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo trong tất cả các mặt hoạt động của ngân hàng, duy trì họp hàng tháng và đột xuất để nắm bắt tình hình hoạt động để có quyết sách kịp thời nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong hoạt động. Ngoài ra để giải quyết nhanh những vướng mắc vượt thẩm quyền của TGD trong hoạt động kinh doanh, HĐQT có cơ chế thường trực HĐQT để giải quyết.

- Ban hành đầy đủ và kịp thời các quy chế, nội quy hoạt động của KLB giúp cho hoạt động của ngân hàng đi vào nề nếp, tạo một môi trường tốt cho hoạt động điều hành cũng như kiểm tra - kiểm toán nội bộ.

#### **2. Công tác điều hành:**

- Mặc dù năm 2011 có rất nhiều khó khăn nhưng với quyết tâm cao Ban điều hành đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu chủ yếu trong kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Các chỉ tiêu tài chính được duy trì tốt trong giới hạn an toàn, bảo đảm hoạt động của KLB luôn an toàn và hiệu quả.

Tóm lại thông qua công tác giám sát và kiểm tra - kiểm toán nội bộ năm 2011 chúng tôi có thể khẳng định: Công tác quản trị - điều hành tại Ngân hàng Kiên Long đã thực hiện nghiêm chỉnh sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của ngành trên các lĩnh vực hoạt động; Lãnh đạo Ngân hàng luôn quan tâm chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước, nhất là các quy định của ngành, của địa phương; Các đơn vị trực thuộc thực hiện tốt những nội quy, quy chế, quy định của Ngân hàng.

### **V. NHẬN XÉT**

Năm 2011, tình hình kinh tế Việt Nam có nhiều bất ổn, cụ thể lạm phát cao, thâm hụt cán cân thương mại, bội chi ngân sách ... đe dọa nghiêm trọng đến ổn định kinh tế vĩ mô.

Trước hoàn cảnh đó với sự nỗ lực và điều hành sáng suốt của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, sự đoàn kết của tập thể Cán bộ Nhân viên, KLB năm 2011 vẫn đạt tốc độ tăng trưởng và hoạt động duy trì ở mức ổn định. Tăng trưởng tín dụng trong tầm kiểm soát, nợ xấu dưới mức giới hạn cho phép.

Trên đây là những nội dung và kết quả báo cáo thẩm tra của Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại phiên họp thường niên.

**TM. BAN KIỂM SOÁT**

**TRƯỞNG BAN**

**NGUYỄN CHÍ NHIỀU**